

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (TCC)
Tên Quỹ niêm yết: Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom (TCEF)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: +84 24 3944 6368

Fax: +84 24 3944 6583

Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn

Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>

- Nội dung thông tin công bố: Báo tài chính đã kiểm toán cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ TCEF
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn> Mục Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm
2022



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16 - 17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	18
Báo cáo danh mục đầu tư	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính	22 - 59

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 248.581.869.700 đồng Việt Nam, tương đương 24.858.186,97 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.900.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 27 tháng 7 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019 – 2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 ngày 20 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban Đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2019 – 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ: 



Bà Nguyễn Thị Hoạt
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà Đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") của Quỹ là 24,26% so với đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 248.581.869.700 đồng Việt Nam, tương đương 24.858.186,97 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của pháp luật; hoặc
- ▶ NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn ba điều kiện sau:

- ▶ Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định;
- ▶ Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động;
- ▶ Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà Đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà Đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch đơn vị Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ, trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng đơn vị Quỹ, NAV trên đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)
Danh mục chứng khoán	49,50	93,35	86,70
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	50,50	5,65	8,01
Tài sản khác	0,00	1,00	5,29
	100,00	100,00	100,00

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	375.905.982.413	549.603.026.323	76.016.197.324
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	24.858.186,97	27.526.628,32	5.011.113,91
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị (CCQ)	15.122,01	19.966,23	15.169,52
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	20.264,67	20.308,80	15.169,52
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.607,96	14.394,83	9.734,55
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-24,26%	31,62%	13,51%
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-46,53%	123,82%	104,93%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ	2,13%	2,10%	3,55%
Tốc độ vòng quay danh mục	238,20%	111,53%	145,62%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>	<u>Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm</u>
1 năm đến thời điểm báo cáo	-24,26%	-24,26%
3 năm đến thời điểm báo cáo	13,15%	4,21%
5 năm đến thời điểm báo cáo	51,22%	-0,40%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

2.4 Tăng trưởng hàng năm

<u>Thời kỳ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-24,26%	31,62%	13,51%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

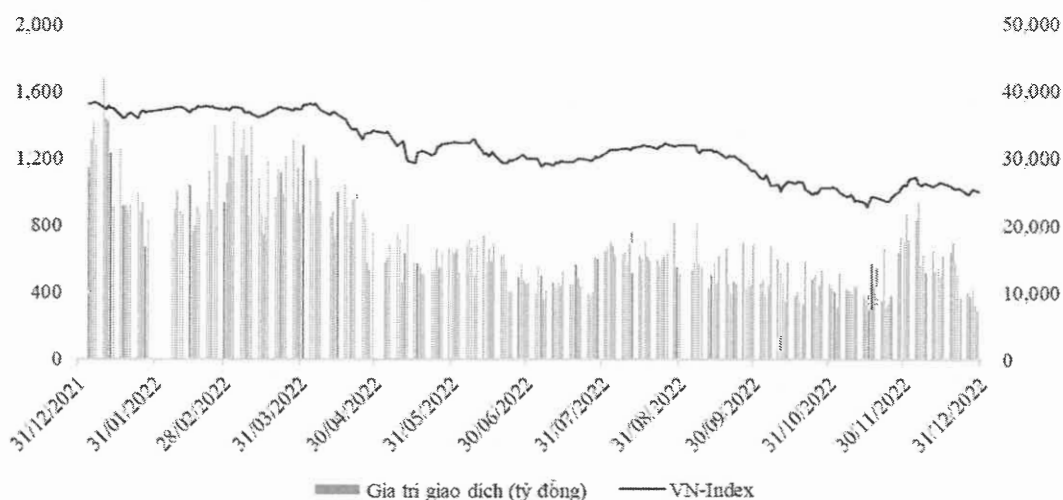
Tổng sản phẩm trong nước (“GDP”) năm 2022 tăng 8,0% so với cùng kỳ 2021 – đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011 – 2022. Trong cơ cấu GDP, khu vực dịch vụ tăng 10,0%, tiếp đến là công nghiệp và xây dựng (7,8%) và cuối cùng là nông, lâm nghiệp, thủy sản (3,4%).

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa đạt lần lượt 371,9 tỷ USD (tăng 10,6% so với năm 2021) và 360,7 tỷ USD (tăng 8,4% so với năm 2021). Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 11,2 tỷ USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 30,7 tỷ USD và nước ngoài xuất siêu 41,9 tỷ USD. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 29,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đến là Trung Quốc (15,7%) và EU (12,7%); Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với 33,1% tổng kim ngạch nhập khẩu, tiếp đến là Hàn Quốc (17,3%) và các nước ASEAN (13,1%).

Chỉ số giá tiêu dùng (“CPI”) bình quân cả năm 2022 tăng 3,2% so với năm 2021. Trong đó, các mặt hàng tăng giá nhiều nhất là xăng dầu trong nước, gas, nhà ở và vật liệu xây dựng, các mặt hàng thực phẩm, giá gạo,... Ngược lại, một số mặt hàng như thịt lợn, nhà ở thuê, bưu chính viễn thông giảm giá, góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI trong năm 2022.

Dưới áp lực lạm phát toàn cầu tăng cao, để kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và lãi suất trên thị trường, Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) đã tăng lãi suất điều hành. Tính đến thời điểm ngày 21 tháng 12 năm 2022, tổng phương tiện thanh toán tăng 3,9% so với cuối năm 2021, thấp hơn mức tăng 8,3% cùng kỳ; tăng trưởng huy động vốn của các tổ chức tín dụng đạt 6,0%, thấp hơn mức tăng 7,7% cùng kỳ; tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế 12,9%, cao hơn so với mức 12,5% cùng kỳ 2021 (theo Tổng cục Thống kê).

Biến động VN-Index năm 2022



Thị trường chứng khoán

Những tin tức vĩ mô tiêu cực, có thể kể đến như chiến tranh Nga – Ukraine, lạm phát leo thang trên toàn cầu,... đã tác động đáng kể đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Trong bối cảnh đó, VN-Index đã có những nhịp điều chỉnh mạnh trong năm 2022. Kết thúc năm 2022, VN-Index đóng cửa ở mức 1.007 điểm, giảm 32,8% so với thời điểm cuối năm 2021. Thanh khoản thị trường trung bình năm 2022 ở mức 17.300 tỷ đồng/phiên. Các nhóm ngành giảm giá nhiều nhất bao gồm bán lẻ, tài nguyên cơ bản, dịch vụ tài chính, bất động sản, xây dựng và vật liệu, hóa chất, dầu khí,...

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

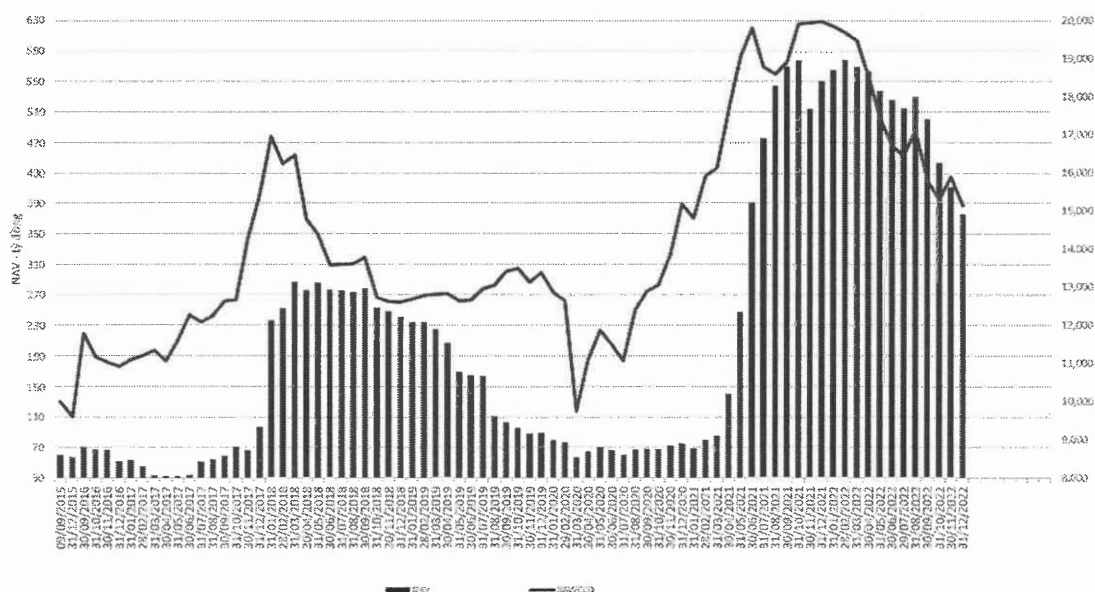
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-259,21	-727,61	1.137,64
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-57,00	77,80	32,43
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-24,26	13,15	51,22
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	-24,26	4,21	-0,40
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-64,17	218,27	226,05

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	375.905.982.413	549.603.026.323	-31,60
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.122,01	19.966,23	-24,26

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ (%)</i>
Dưới 5.000	10.698	5.095.416,37	20,50
Từ 5.000 đến 10.000	373	2.508.245,36	10,09
Từ 10.000 đến 500.000	433	14.447.806,22	58,12
Trên 500.000	5	2.806.719,02	11,29
	11.509	24.858.186,97	100,00

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2023, nền kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại trong bối cảnh rủi ro suy thoái có thể xảy ra, các Ngân hàng Trung ương lớn trên Thế giới vẫn tiếp tục duy trì mặt bằng lãi suất cao để kiểm soát lạm phát, nợ công có xu hướng tăng đặc biệt ở một số quốc gia Châu Âu, xung đột giữa Nga – Ukraine kéo dài. Tại nhiều thị trường lớn, nhu cầu tiêu dùng suy yếu sẽ ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu hàng hóa của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Việc này đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế,... Đây cũng là yếu tố chính hỗ trợ xu hướng tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán.

- ▶ Theo báo cáo mới nhất của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam có thể đạt 6,3% vào năm 2023 trước nhiều cơ hội phát triển, bao gồm thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài (FDI), đặc biệt so với các nước trong khu vực ASEAN. Mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức về rủi ro suy thoái đến từ nhiều nền kinh tế lớn, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng lạc quan.
- ▶ Năm 2023, Quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công với tổng vốn trên 700 nghìn tỷ đồng (tăng 140 nghìn tỷ ~ 25% so với kế hoạch năm 2022 và thực hiện giải ngân toàn bộ vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế – xã hội. Đây được coi là động lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, ổn định vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng.
- ▶ Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia
- ▶ Trung Quốc mở cửa góp phần nối lại chuỗi cung ứng trên toàn cầu
- ▶ Rào cản về di chuyển trong nước và các hạn chế đi lại do COVID-19 đối với du khách nước ngoài được dỡ bỏ sẽ là yếu tố thúc đẩy ngành du lịch phục hồi mạnh mẽ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hoạt

Chủ tịch

Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn Techcombank.

Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề Luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc Điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn Luật Quốc tế (Indochine Counsel); nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Bà Nguyễn Thị Vinh Hà

Thành viên

Bà Hà có hơn 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán, Kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023





BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong giai đoạn từ kỳ định giá ngày 29 tháng 03 năm 2022 đến tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.



Nguyễn Thùy Linh

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yên

Nhân viên bộ phận Giám sát

Số tham chiếu: 61273533/22988033-TCEF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 15 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1


Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(134.118.598.421)	64.290.671.400
02	1.1. Cổ tức được chia		4.238.367.150	2.944.140.300
03	1.2. Tiền lãi được nhận		3.304.273.122	-
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5	(87.316.524.142)	17.653.125.580
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(54.344.714.551)	43.693.405.520
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		2.730.956.097	1.066.795.446
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	2.730.956.097	1.066.795.446
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		8.170.956.796	5.956.023.989
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở		6.133.375.295	4.017.059.882
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	8	439.435.046	363.034.490
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát		217.800.000	217.800.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở		790.350.000	790.350.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		145.200.000	132.000.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán		70.020.000	66.000.000
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	374.776.455	369.779.617
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(145.020.511.314)	57.267.851.965
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(145.020.511.314)	57.267.851.965
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện		(90.675.796.763)	13.574.446.445
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6	(54.344.714.551)	43.693.405.520
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		(145.020.511.314)	57.267.851.965

Người lập:

Bà Lê Hà Nhật Thu
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	190.663.914.611	31.546.587.691
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		190.661.351.276	26.550.267.445
	1.2. Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		2.563.335	4.996.320.246
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	186.923.635.000	521.624.167.750
121	2.1. Các khoản đầu tư		186.923.635.000	521.624.167.750
130	3. Các khoản phải thu		-	5.570.797.875
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	5.095.495.275
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		-	475.302.600
136	3.2.1. Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận		-	475.302.600
100	TỔNG TÀI SẢN		377.587.549.611	558.741.553.316
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		122.310.248	556.296.437
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		17.650.687	62.338.257
316	3. Chi phí phải trả	13	125.952.000	123.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		209.170.755	1.713.137.148
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		686.369.838	6.028.876.850
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	520.113.670	654.878.301
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.681.567.198	9.138.526.993
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		375.905.982.413	549.603.026.323
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	248.581.869.700	275.266.283.200
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.211.062.077.100	986.784.186.100
413	1.2. Vốn góp mua lại		(962.480.207.400)	(711.517.902.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư		237.498.469.884	239.490.588.980
420	3. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối	16	(110.174.357.171)	34.846.154.143
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		15.122,01	19.966,23
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	24.858.186,97	27.526.628,32

Người lập:



Bà Lê Hà Nhật Thu
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	NỘI DUNG	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	549.603.026.323	76.016.197.324
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	(145.020.511.314)	57.267.851.965
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	(145.020.511.314)	57.267.851.965
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(28.676.532.596)	416.318.977.034
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	411.993.022.853	979.003.710.663
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(440.669.555.449)	(562.684.733.629)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	375.905.982.413	549.603.026.323

Người lập:



Bà Lê Hà Nhật Thu
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ trên tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – VPB	1.420.000	17.900	25.418.000.000	6,72%
2	Ngân hàng TMCP Quân đội – MBB	1.436.800	17.100	24.569.280.000	6,51%
3	Công ty Cổ phần FPT – FPT	225.200	76.900	17.317.880.000	4,59%
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CTG	617.000	27.250	16.813.250.000	4,45%
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong – TPB	790.000	21.050	16.629.500.000	4,40%
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – VIB	540.600	19.000	10.271.400.000	2,72%
7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – VCB	125.000	80.000	10.000.000.000	2,65%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động – MWG	231.600	42.900	9.935.640.000	2,63%
9	Ngân hàng TMCP Á Châu – ACB	405.900	21.900	8.889.210.000	2,35%
10	Công ty Cổ phần Vinhomes – VHM	185.000	48.000	8.880.000.000	2,35%
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – MSN	94.900	93.000	8.825.700.000	2,34%
12	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – POW	737.500	10.650	7.854.375.000	2,08%
13	Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP – GAS	67.600	101.500	6.861.400.000	1,82%
14	Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần – VIC	105.000	53.800	5.649.000.000	1,50%
15	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – GVR	405.000	13.800	5.589.000.000	1,48%
16	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – STB	152.000	22.500	3.420.000.000	0,91%
	Tổng	7.539.100		186.923.635.000	49,50%
II	TIỀN				
1	Tiền gửi Ngân hàng			190.663.914.611	50,50%
	Tổng			190.663.914.611	50,50%
III	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			377.587.549.611	100,00%

Người lập:

Bà Lê Hà Nhật Thu
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phi Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. (Lỗ)/lãi trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		(145.020.511.314)	57.267.851.965
02	Điều chỉnh:		54.347.666.551	(43.693.405.520)
03	- Các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		54.344.714.551	(43.693.405.520)
04	- Chi phí trích trước		2.952.000	-
05	2. (Lỗ)/lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(90.672.844.763)	13.574.446.445
	Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
20	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		280.355.818.199	(405.277.337.580)
06	- Giảm/(tăng) phải thu về bán các khoản đầu tư		5.095.495.275	(1.440.566.895)
07	- Giảm/(tăng) dự thu và phải thu cổ tức các khoản đầu tư		475.302.600	(420.198.600)
08	- Giảm các khoản phải thu khác		-	724.825.501
11	- (Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ		(433.986.189)	555.789.297
13	- (Giảm)/tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(44.687.570)	42.134.733
14	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		(1.503.966.393)	1.136.405.698
15	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		(5.342.507.012)	(923.747.670)
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(134.764.631)	546.578.301
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		187.793.859.516	(391.481.670.770)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở	15	411.993.022.853	979.003.710.663
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở	15	(440.669.555.449)	(562.684.733.629)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(28.676.532.596)	416.318.977.034
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		159.117.326.920	24.837.306.264

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	31.546.587.691	6.709.281.427
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		31.546.587.691	6.709.281.427
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở		26.550.267.445	3.330.504.907
	- Tiền gửi không kỳ hạn		26.550.267.445	3.330.504.907
53	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		4.996.320.246	3.378.776.520
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	190.663.914.611	31.546.587.691
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		190.663.914.611	31.546.587.691
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở		190.661.351.276	26.550.267.445
	- Tiền gửi không kỳ hạn		190.661.351.276	26.550.267.445
58	Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ		2.563.335	4.996.320.246
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		159.117.326.920	24.837.306.264

Người lập:

Bà Lê Hà Nhật Thu
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom Việt Nam được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 01 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.900.000 đồng ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (“TMCP”) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của một chứng chỉ Quỹ sẽ là 10.000 VND (mười nghìn đồng Việt Nam). Nhà Đầu tư góp vốn bằng tiền đồng Việt Nam dưới hình thức chuyển khoản hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Quỹ mở tại Ngân hàng Giám sát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 248.581.869.700 đồng Việt Nam, tương đương 24.858.186,97 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu tư.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi Ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (2) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ định kỳ vào thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản bao gồm công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán, chứng chỉ Quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành; quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ năm phần trăm (5%) trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- ▶ Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.

Trừ ba (3) trường hợp kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (6) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;

Trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho UBCKNN và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (5) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được UBCKNN chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ Quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) giá trị tài sản ròng của Quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của Quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều lệ Quỹ.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán (tiếp theo)

Do vậy, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại Ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục “Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ và Thông tư 98 hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu:

i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

ii. Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu** (tiếp theo):

v. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh:**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch chứng khoán tại Ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản khác:**

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại Ngày giao dịch gần nhất – trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở lần phát hành đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối (tiếp theo)

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quý phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ tối đa sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm.

Đại hội Nhà Đầu tư có thể ủy quyền cho Ban Đại diện Quý quyết định điều chỉnh mức Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong mức tối đa nêu trên nếu được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc ủy quyền này trong Đại hội hàng năm gần nhất.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí và phí dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ("GTGT").

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Chi phí/giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí/giá dịch vụ khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu Thuế Thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số Thuế Thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	(Lỗ)/lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	1.169.793.714.906	1.257.150.627.199	(87.356.912.293)	17.653.125.580
Trái phiếu niêm yết	144.109.978.356	144.069.590.205	40.388.151	-
	1.313.903.693.262	1.401.220.217.404	(87.316.524.142)	17.653.125.580

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Cổ phiếu niêm yết	179.499.052.000	161.845.926.420	17.653.125.580	4.362.347.558
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	(47.907.493)
	179.499.052.000	161.845.926.420	17.653.125.580	4.314.440.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHÉNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
185.976.638.308	186.923.635.000	946.996.692	55.291.711.243	(54.344.714.551)
185.976.638.308	186.923.635.000	946.996.692	55.291.711.243	(54.344.714.551)

Cổ phiếu niêm yết

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
466.332.456.507	521.624.167.750	55.291.711.243	11.598.305.723	43.693.405.520
466.332.456.507	521.624.167.750	55.291.711.243	11.598.305.723	43.693.405.520

Cổ phiếu niêm yết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>
Phí môi giới	2.722.504.643	1.065.939.188
Phí thanh toán bù trừ	8.451.454	856.258
	2.730.956.097	1.066.795.446

8. GIÁ DỊCH VỤ LƯU KÝ TÀI SẢN QUỸ MỞ

	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>
Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	255.557.308	203.351.118
Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	154.770.000	146.015.000
Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán của Đại lý chuyển nhượng	29.107.738	13.668.372
	439.435.046	363.034.490

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>
Phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	-	5.000.000
Phí ngân hàng	14.776.455	4.779.617
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000
	374.776.455	369.779.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GIÁ TRỊ GIAO DỊCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với Quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Giá dịch vụ giao dịch bình quân trên thị trường	
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm		
I	Giao dịch chứng khoán thông qua môi giới						
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	Không liên quan	852.586.318.000	2.439.297.829.250	34,95%	0,09%	0,00% – 0,45%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC")	Không liên quan	561.472.456.950	2.439.297.829.250	23,02%	0,13%	0,00% – 0,45%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("SSI")	Không liên quan	493.725.956.000	2.439.297.829.250	20,24%	0,14%	0,00% – 0,45%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") là Ngân hàng mẹ	Cùng chủ sở hữu	344.633.955.000	2.439.297.829.250	14,13%	0,08%	0,00% – 0,45%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSC")	Không liên quan	186.825.075.000	2.439.297.829.250	7,66%	0,15%	0,00% – 0,45%
	Tổng cộng		2.439.243.760.950		100,00%		

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ thực hiện bao gồm toàn bộ giao dịch của chứng khoán niêm yết và giao dịch lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	190.661.351.276	26.550.267.445
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	190.661.351.276	26.550.267.445
Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	2.563.335	4.996.320.246
	<u>190.663.914.611</u>	<u>31.546.587.691</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tạ ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	185.976.638.308	186.923.635.000	3.773.918.241	(2.826.921.549)	186.923.635.000
		185.976.638.308	186.923.635.000	3.773.918.241	(2.826.921.549)	186.923.635.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
I	Cổ phiếu niêm yết	466.332.456.507	521.624.167.750	59.884.810.201	(4.593.098.958)	521.624.167.750
		466.332.456.507	521.624.167.750	59.884.810.201	(4.593.098.958)	521.624.167.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả phí kiểm toán	35.952.000	33.000.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	125.952.000	123.000.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	401.389.123	528.699.167
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản	16.724.547	22.029.134
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	11.250.000	15.600.000
	520.113.670	654.878.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	98.678.418,61	22.427.789,10	121.106.207,71
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	986.784.186.100	224.277.891.000	1.211.062.077.100
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	639.584.063.268	187.715.131.853	827.299.195.121
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	1.626.368.249.368	411.993.022.853	2.038.361.272.221
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND	16.481,49		16.831,18
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(71.151.790,29)	(25.096.230,45)	(96.248.020,74)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(711.517.902.900)	(250.962.304.500)	(962.480.207.400)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (8)	VND	(400.093.474.288)	(189.707.250.949)	(589.800.725.237)
Tổng giá trị mua lại CCQ (9) = (7) + (8)	VND	(1.111.611.377.188)	(440.669.555.449)	(1.552.280.932.637)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)	VND	15.623,09		16.127,92
Số lượng CCQ hiện hành (11) = (1) + (6)				
	CCQ	27.526.628,32	(2.668.441,35)	24.858.186,97
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)				
	VND	514.756.872.180	(28.676.532.596)	486.080.339.584
Lợi nhuận chưa phân phối (13)				
	VND	34.846.154.143	(145.020.511.314)	(110.174.357.171)
NAV hiện hành (14) = (12) + (13)				
	VND	549.603.026.323		375.905.982.413
NAV hiện hành/1 CCQ (15) = (14) / (11)				
	VND	19.966,23		15.122,01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	46.541.973,71	52.136.444,90	98.678.418,61
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	465.419.737.100	521.364.449.000	986.784.186.100
Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà Đầu tư (3)	VND	181.944.801.605	457.639.261.663	639.584.063.268
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	647.364.538.705	979.003.710.663	1.626.368.249.368
NAV bình quân (5) = (4) / (1)	VND	13.909,26		16.481,49
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	(41.530.859,80)	(29.620.930,49)	(71.151.790,29)
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	(415.308.598.000)	(296.209.304.900)	(711.517.902.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu tư (8)	VND	(133.618.045.559)	(266.475.428.729)	(400.093.474.288)
Tổng giá trị mua lại CCQ (9) = (7) + (8)	VND	(548.926.643.559)	(562.684.733.629)	(1.111.611.377.188)
NAV bình quân (10) = (9) / (6)		13.217,31		15.623,09
Số lượng CCQ hiện hành (11) = (1) + (6)	CCQ	5.011.113,91	22.515.514,41	27.526.628,32
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) + (9)	VND	98.437.895.146	416.318.977.034	514.756.872.180
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	(22.421.697.822)	57.267.851.965	34.846.154.143
NAV hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	76.016.197.324		549.603.026.323
NAV hiện hành/1 CCQ (15) = (14) / (11)	VND	15.169,52		19.966,23

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lỗ đã thực hiện	(111.121.353.863)	(20.445.557.100)
Lợi nhuận chưa thực hiện	946.996.692	55.291.711.243
	(110.174.357.171)	34.846.154.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2021	549.603.026.323	27.526.628,32	19.966,23	
1	03/01/2022	549.534.545.675	27.526.628,32	19.963,74	(2,49)
2	04/01/2022	542.584.386.022	26.774.891,65	20.264,67	300,93
3	05/01/2022	544.720.636.864	27.089.527,63	20.108,16	(156,51)
4	06/01/2022	542.141.512.353	26.950.445,01	20.116,23	8,07
5	09/01/2022	532.958.244.432	26.703.545,01	19.958,33	(157,90)
6	10/01/2022	532.514.632.183	26.953.379,20	19.756,87	(201,46)
7	11/01/2022	523.301.513.067	26.755.133,04	19.558,92	(197,95)
8	12/01/2022	537.556.628.152	26.986.827,16	19.919,22	360,30
9	13/01/2022	537.572.949.485	27.075.952,41	19.854,25	(64,97)
10	16/01/2022	539.949.516.332	27.211.446,98	19.842,73	(11,52)
11	17/01/2022	524.285.630.826	27.222.191,80	19.259,49	(583,24)
12	18/01/2022	526.714.907.503	27.386.327,72	19.232,76	(26,73)
13	19/01/2022	530.786.154.143	27.498.970,23	19.302,03	69,27
14	20/01/2022	538.023.347.019	27.666.627,31	19.446,65	144,62
15	23/01/2022	543.393.674.385	27.812.811,25	19.537,53	90,88
16	24/01/2022	534.399.909.720	27.978.312,40	19.100,50	(437,03)
17	25/01/2022	551.070.095.297	28.038.460,11	19.654,07	553,57
18	26/01/2022	555.289.532.586	28.106.064,25	19.756,92	102,85
19	27/01/2022	558.414.743.844	28.417.626,20	19.650,29	(106,63)
20	31/01/2022	564.797.601.778	28.477.939,04	19.832,81	182,52
21	06/02/2022	564.654.985.072	28.477.939,04	19.827,80	(5,01)
22	07/02/2022	569.594.489.316	28.549.748,50	19.950,94	123,14
23	08/02/2022	569.983.594.560	28.437.221,89	20.043,57	92,63
24	09/02/2022	572.561.356.217	28.517.711,68	20.077,39	33,82
25	10/02/2022	559.094.240.396	27.918.228,65	20.026,13	(51,26)
26	13/02/2022	558.647.061.392	27.963.693,31	19.977,58	(48,55)
27	14/02/2022	545.467.683.034	27.989.001,49	19.488,64	(488,94)
28	15/02/2022	555.759.078.249	28.099.688,69	19.778,12	289,48
29	16/02/2022	554.331.231.895	28.129.818,40	19.706,17	(71,95)
30	17/02/2022	567.171.354.793	28.443.126,94	19.940,54	234,37
31	20/02/2022	566.171.207.267	28.543.236,73	19.835,56	(104,98)
32	21/02/2022	580.134.224.297	29.204.165,62	19.864,77	29,21
33	22/02/2022	582.668.817.962	29.346.778,48	19.854,60	(10,17)
34	23/02/2022	583.514.386.295	29.275.342,04	19.931,94	77,34
35	24/02/2022	578.033.131.127	29.272.909,37	19.746,35	(185,59)
36	27/02/2022	581.612.313.845	29.380.238,23	19.796,03	49,68
37	28/02/2022	578.276.402.456	29.384.871,95	19.679,39	(116,64)
38	01/03/2022	582.841.350.134	29.554.069,01	19.721,18	41,79
39	02/03/2022	574.853.862.698	29.522.388,52	19.471,79	(249,39)
40	03/03/2022	587.778.485.489	29.714.003,27	19.781,19	309,40
41	06/03/2022	586.730.563.245	29.624.706,60	19.805,44	24,25
42	07/03/2022	581.459.024.093	29.651.351,81	19.609,86	(195,58)
43	08/03/2022	572.674.504.145	29.587.798,50	19.355,09	(254,77)
44	09/03/2022	571.223.446.833	29.534.541,92	19.340,86	(14,23)
45	10/03/2022	575.744.101.395	29.748.656,59	19.353,61	12,75
46	13/03/2022	570.246.460.995	29.719.220,76	19.187,79	(165,82)
47	14/03/2022	565.191.309.990	29.771.557,73	18.984,27	(203,52)
48	15/03/2022	567.323.496.026	29.726.078,01	19.085,04	100,77
49	16/03/2022	567.921.804.550	29.702.135,83	19.120,57	35,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
50	17/03/2022	567.951.394.721	29.756.991,09	19.086,31	(34,26)
51	20/03/2022	570.776.613.461	29.771.378,18	19.171,99	85,68
52	21/03/2022	581.722.580.879	29.814.882,48	19.511,14	339,15
53	22/03/2022	585.661.932.047	29.823.220,30	19.637,78	126,64
54	23/03/2022	570.541.995.162	29.198.250,96	19.540,27	(97,51)
55	24/03/2022	568.560.992.026	29.250.000,19	19.437,98	(102,29)
56	27/03/2022	568.427.278.402	29.226.117,78	19.449,29	11,31
57	28/03/2022	563.286.242.225	29.244.863,38	19.261,03	(188,26)
58	29/03/2022	569.528.629.777	29.244.705,73	19.474,58	213,55
59	30/03/2022	568.910.191.227	29.240.805,66	19.456,03	(18,55)
60	31/03/2022	569.229.467.408	29.110.011,25	19.554,42	98,39
61	03/04/2022	581.834.958.776	29.110.769,63	19.986,93	432,51
62	04/04/2022	579.958.771.197	28.869.813,00	20.088,76	101,83
63	05/04/2022	573.601.696.618	28.696.758,27	19.988,37	(100,39)
64	06/04/2022	567.797.891.291	28.108.010,09	20.200,57	212,20
65	07/04/2022	547.529.314.801	27.367.462,41	20.006,57	(194,00)
66	11/04/2022	537.619.349.218	27.189.543,57	19.773,01	(233,56)
67	12/04/2022	523.182.268.834	26.755.762,67	19.554,00	(219,01)
68	13/04/2022	531.918.471.191	26.858.530,35	19.804,45	250,45
69	14/04/2022	530.185.316.529	26.879.211,26	19.724,73	(79,72)
70	17/04/2022	524.012.868.296	26.939.099,51	19.451,75	(272,98)
71	18/04/2022	526.202.797.686	27.488.070,92	19.142,95	(308,80)
72	19/04/2022	541.717.711.074	28.768.383,81	18.830,31	(312,64)
73	20/04/2022	541.377.314.050	28.823.853,48	18.782,26	(48,05)
74	21/04/2022	541.337.976.725	29.009.415,50	18.660,76	(121,50)
75	24/04/2022	547.633.736.659	29.034.853,45	18.861,25	200,49
76	25/04/2022	523.476.943.364	29.119.951,84	17.976,57	(884,68)
77	26/04/2022	533.149.812.353	29.061.863,12	18.345,34	368,77
78	27/04/2022	535.560.886.329	29.075.659,18	18.419,56	74,22
79	28/04/2022	555.456.652.698	30.221.025,11	18.379,80	(39,76)
80	30/04/2022	562.782.709.471	30.369.707,57	18.531,05	151,25
81	03/05/2022	562.712.836.777	30.369.707,57	18.528,75	(2,30)
82	04/05/2022	553.280.415.999	30.349.389,10	18.230,36	(298,39)
83	05/05/2022	560.127.590.745	30.422.952,90	18.411,34	180,98
84	08/05/2022	550.043.387.786	30.504.871,43	18.031,32	(380,02)
85	09/05/2022	530.120.334.839	30.552.023,69	17.351,39	(679,93)
86	10/05/2022	543.320.827.356	30.600.547,86	17.755,26	403,87
87	11/05/2022	544.242.740.576	30.576.055,02	17.799,63	44,37
88	12/05/2022	518.856.884.635	30.560.671,81	16.977,92	(821,71)
89	15/05/2022	499.451.975.592	30.572.802,06	16.336,48	(641,44)
90	16/05/2022	498.009.327.699	30.616.080,48	16.266,26	(70,22)
91	17/05/2022	516.896.928.295	30.403.239,02	17.001,37	735,11
92	18/05/2022	517.420.722.718	30.389.807,10	17.026,12	24,75
93	19/05/2022	517.607.580.850	30.486.675,96	16.978,15	(47,97)
94	22/05/2022	517.724.777.592	30.511.535,22	16.968,16	(9,99)
95	23/05/2022	510.217.564.597	30.521.316,07	16.716,76	(251,40)
96	24/05/2022	513.007.529.195	30.437.840,09	16.854,26	137,50
97	25/05/2022	525.582.384.379	30.536.002,39	17.211,89	357,63
98	26/05/2022	525.401.769.175	30.571.445,68	17.186,02	(25,87)
99	29/05/2022	533.521.219.371	30.640.900,16	17.412,06	226,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
100	30/05/2022	534.661.672.275	30.583.940,56	17.481,77	69,71
101	31/05/2022	537.307.557.332	30.825.843,37	17.430,42	(51,35)
102	01/06/2022	541.213.837.286	30.989.942,71	17.464,17	33,75
103	02/06/2022	541.289.498.857	31.093.821,84	17.408,26	(55,91)
104	05/06/2022	542.868.876.946	31.115.721,03	17.446,77	38,51
105	06/06/2022	542.532.524.534	31.155.771,94	17.413,54	(33,23)
106	07/06/2022	539.065.436.805	30.935.602,50	17.425,40	11,86
107	08/06/2022	545.028.110.591	31.037.718,66	17.560,18	134,78
108	09/06/2022	543.569.689.601	30.939.683,94	17.568,68	8,50
109	12/06/2022	536.001.433.017	30.947.848,66	17.319,50	(249,18)
110	13/06/2022	520.088.882.965	31.011.398,88	16.770,89	(548,61)
111	14/06/2022	522.510.848.718	30.975.621,68	16.868,45	97,56
112	15/06/2022	521.809.306.081	30.992.417,17	16.836,67	(31,78)
113	16/06/2022	531.118.974.661	31.012.189,43	17.126,13	289,46
114	19/06/2022	529.261.740.750	31.031.355,37	17.055,70	(70,43)
115	20/06/2022	519.136.184.022	31.045.872,28	16.721,58	(334,12)
116	21/06/2022	516.964.239.733	31.073.249,68	16.636,95	(84,63)
117	22/06/2022	511.171.329.831	31.093.599,66	16.439,76	(197,19)
118	23/06/2022	522.520.098.344	31.390.811,31	16.645,63	205,87
119	26/06/2022	521.712.653.714	31.387.072,83	16.621,89	(23,74)
120	27/06/2022	525.670.073.280	31.360.111,63	16.762,37	140,48
121	28/06/2022	531.822.247.370	31.374.529,36	16.950,76	188,39
122	29/06/2022	531.545.239.758	31.389.872,64	16.933,65	(17,11)
123	30/06/2022	525.375.895.473	31.449.774,21	16.705,23	(228,42)
124	03/07/2022	525.684.440.609	31.431.236,27	16.724,90	19,67
125	04/07/2022	523.469.206.116	31.446.749,70	16.646,21	(78,69)
126	05/07/2022	519.803.314.417	31.493.204,52	16.505,25	(140,96)
127	06/07/2022	511.748.704.520	31.469.516,23	16.261,72	(243,53)
128	07/07/2022	515.491.388.392	31.469.565,61	16.380,63	118,91
129	10/07/2022	516.195.305.960	31.474.587,25	16.400,38	19,75
130	11/07/2022	512.016.116.668	31.482.626,35	16.263,44	(136,94)
131	12/07/2022	515.210.414.883	31.494.419,74	16.358,78	95,34
132	13/07/2022	515.064.752.982	31.501.873,33	16.350,28	(8,50)
133	14/07/2022	513.123.798.485	31.354.628,54	16.365,16	14,88
134	17/07/2022	510.685.550.599	31.361.933,51	16.283,61	(81,55)
135	18/07/2022	510.820.943.079	31.371.850,19	16.282,78	(0,83)
136	19/07/2022	511.167.834.516	31.386.154,91	16.286,41	3,63
137	20/07/2022	514.844.885.706	31.380.210,67	16.406,67	120,26
138	21/07/2022	515.605.748.085	31.304.314,18	16.470,75	64,08
139	24/07/2022	514.839.360.302	31.301.168,96	16.447,92	(22,83)
140	25/07/2022	510.910.287.640	31.173.142,41	16.389,43	(58,49)
141	26/07/2022	510.004.490.551	31.193.303,54	16.349,80	(39,63)
142	27/07/2022	511.030.645.141	31.164.644,71	16.397,76	47,96
143	28/07/2022	513.800.795.394	31.141.216,28	16.499,05	101,29
144	31/07/2022	514.126.520.296	31.251.015,68	16.451,51	(47,54)
145	01/08/2022	519.466.253.905	31.305.164,68	16.593,62	142,11
146	02/08/2022	521.950.016.340	31.331.746,57	16.658,82	65,20
147	03/08/2022	522.950.063.383	31.387.877,24	16.660,89	2,07
148	04/08/2022	526.999.919.327	31.474.706,54	16.743,6	82,71
149	07/08/2022	526.897.364.677	31.487.411,24	16.733,58	(10,02)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
150	08/08/2022	528.291.567.903	31.509.436,32	16.766,13	32,55
151	09/08/2022	528.931.693.723	31.519.732,91	16.780,97	14,84
152	10/08/2022	517.867.252.356	30.926.442,65	16.745,12	(35,85)
153	11/08/2022	515.930.182.249	30.903.569,69	16.694,84	(50,28)
154	14/08/2022	519.601.862.646	30.983.278,59	16.770,39	75,55
155	15/08/2022	523.648.099.323	30.968.156,91	16.909,24	138,85
156	16/08/2022	525.246.937.138	31.038.112,81	16.922,64	13,40
157	17/08/2022	530.553.290.658	31.404.449,03	16.894,20	(28,44)
158	18/08/2022	529.821.229.345	31.431.739,51	16.856,24	(37,96)
159	21/08/2022	527.516.181.596	31.436.538,92	16.780,35	(75,89)
160	22/08/2022	527.213.076.339	31.382.473,30	16.799,60	19,25
161	23/08/2022	529.301.050.470	31.380.191,76	16.867,36	67,76
162	24/08/2022	530.265.956.179	31.334.950,71	16.922,50	55,14
163	25/08/2022	523.715.021.044	30.718.319,60	17.048,94	126,44
164	28/08/2022	526.652.665.213	30.717.971,97	17.144,77	95,83
165	29/08/2022	527.217.845.643	30.879.995,37	17.073,11	(71,66)
166	30/08/2022	529.461.174.893	30.955.187,06	17.104,11	31,00
167	31/08/2022	541.451.055.049	31.573.573,69	17.148,86	44,75
168	04/09/2022	541.403.840.262	31.573.573,69	17.147,37	(1,49)
169	05/09/2022	540.316.848.455	31.612.407,15	17.091,92	(55,45)
170	06/09/2022	541.563.956.699	31.652.500,72	17.109,67	17,75
171	07/09/2022	531.922.129.607	31.645.686,43	16.808,67	(301,00)
172	08/09/2022	532.256.368.600	31.717.432,05	16.781,19	(27,48)
173	11/09/2022	535.319.929.744	31.747.403,57	16.861,84	80,65
174	12/09/2022	535.312.303.033	31.642.211,62	16.917,66	55,82
175	13/09/2022	534.857.105.147	31.649.076,48	16.899,61	(18,05)
176	14/09/2022	532.471.409.176	31.657.688,97	16.819,65	(79,96)
177	15/09/2022	535.108.396.555	31.766.742,85	16.844,92	25,27
178	18/09/2022	533.229.137.288	31.845.282,75	16.744,36	(100,56)
179	19/09/2022	525.481.151.221	31.816.660,02	16.515,91	(228,45)
180	20/09/2022	529.604.280.537	31.831.358,35	16.637,81	121,90
181	21/09/2022	526.201.040.127	31.831.467,35	16.530,84	(106,97)
182	22/09/2022	525.935.354.102	31.818.219,11	16.529,37	(1,47)
183	25/09/2022	522.629.140.365	31.776.663,70	16.446,94	(82,43)
184	26/09/2022	513.813.493.840	31.782.993,39	16.166,30	(280,64)
185	27/09/2022	510.648.239.661	31.724.863,22	16.096,15	(70,15)
186	28/09/2022	505.854.130.639	31.795.266,44	15.909,73	(186,42)
187	29/09/2022	501.011.876.334	31.740.733,47	15.784,50	(125,23)
188	30/09/2022	500.301.757.698	31.692.727,98	15.786,01	1,51
189	02/10/2022	500.294.927.389	31.692.727,98	15.785,79	(0,22)
190	03/10/2022	488.115.051.159	31.712.249,86	15.392,00	(393,79)
191	04/10/2022	488.309.943.947	31.722.876,18	15.392,99	0,99
192	05/10/2022	488.621.618.493	31.594.563,05	15.465,37	72,38
193	06/10/2022	483.987.279.481	31.583.295,66	15.324,15	(141,22)
194	09/10/2022	479.154.081.902	31.576.173,28	15.174,54	(149,61)
195	10/10/2022	478.017.243.295	31.403.246,11	15.221,90	47,36
196	11/10/2022	470.878.454.794	31.334.600,26	15.027,42	(194,48)
197	12/10/2022	476.890.000.449	31.323.701,67	15.224,57	197,15
198	13/10/2022	477.603.421.260	31.141.659,37	15.336,47	111,90
199	16/10/2022	477.760.203.578	30.980.158,11	15.421,49	85,02
200	17/10/2022	477.631.285.719	30.999.772,01	15.407,57	(13,92)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
201	18/10/2022	475.006.571.482	30.797.542,58	15.423,52	15,95
202	19/10/2022	474.069.743.153	30.793.446,93	15.395,15	(28,37)
203	20/10/2022	474.609.364.874	30.784.602,47	15.417,10	21,95
204	23/10/2022	463.431.048.398	30.780.186,97	15.056,14	(360,96)
205	24/10/2022	457.016.726.491	30.769.129,82	14.853,09	(203,05)
206	25/10/2022	434.933.135.123	29.105.451,42	14.943,35	90,26
207	26/10/2022	436.031.682.871	29.088.327,98	14.989,91	46,56
208	27/10/2022	442.957.293.817	28.998.832,98	15.275,00	285,09
209	30/10/2022	442.588.650.225	28.977.867,19	15.273,33	(1,67)
210	31/10/2022	442.670.787.287	28.965.682,62	15.282,59	9,26
211	01/11/2022	435.257.967.263	28.275.547,85	15.393,44	110,85
212	02/11/2022	432.834.567.695	28.272.852,91	15.309,19	(84,25)
213	03/11/2022	432.686.400.986	28.258.253,91	15.311,85	2,66
214	06/11/2022	427.379.118.387	28.286.482,47	15.108,95	(202,90)
215	07/11/2022	421.737.093.925	28.281.981,81	14.911,86	(197,09)
216	08/11/2022	422.957.538.157	28.044.840,40	15.081,47	169,61
217	09/11/2022	421.323.987.318	27.887.073,73	15.108,21	26,74
218	10/11/2022	412.372.503.665	27.867.411,72	14.797,66	(310,55)
219	13/11/2022	411.700.992.005	27.624.677,22	14.903,37	105,71
220	14/11/2022	409.233.231.282	27.608.959,81	14.822,47	(80,90)
221	15/11/2022	402.953.576.602	27.584.517,90	14.607,96	(214,51)
222	16/11/2022	410.101.896.362	27.449.564,63	14.940,19	332,23
223	17/11/2022	412.788.818.503	27.393.533,78	15.068,84	128,65
224	20/11/2022	406.330.876.376	26.992.881,43	15.053,26	(15,58)
225	21/11/2022	403.521.271.908	26.895.044,59	15.003,55	(49,71)
226	22/11/2022	402.839.716.315	26.886.352,93	14.983,05	(20,50)
227	23/11/2022	399.961.261.349	26.732.840,86	14.961,42	(21,63)
228	24/11/2022	395.672.291.345	26.568.783,94	14.892,37	(69,05)
229	27/11/2022	400.319.639.136	26.565.258,57	15.069,29	176,92
230	28/11/2022	409.612.632.315	26.542.987,24	15.432,04	362,75
231	29/11/2022	402.968.858.651	25.878.182,22	15.571,76	139,72
232	30/11/2022	410.588.832.852	25.855.179,71	15.880,33	308,57
233	01/12/2022	406.674.224.768	25.846.180,61	15.734,40	(145,93)
234	04/12/2022	419.124.510.766	25.843.933,95	16.217,51	483,11
235	05/12/2022	423.685.262.124	25.833.252,01	16.400,77	183,26
236	06/12/2022	399.803.256.412	25.432.838,04	15.719,96	(680,81)
237	07/12/2022	394.499.834.102	25.355.127,28	15.558,97	(160,99)
238	08/12/2022	395.347.508.749	25.208.478,44	15.683,11	124,14
239	11/12/2022	395.231.431.496	25.214.421,60	15.674,81	(8,30)
240	12/12/2022	392.922.691.303	25.211.199,41	15.585,24	(89,57)
241	13/12/2022	396.028.710.805	25.198.948,40	15.716,08	130,84
242	14/12/2022	395.731.964.315	25.177.396,49	15.717,74	1,66
243	15/12/2022	397.989.558.379	25.179.642,06	15.806,00	88,26
244	18/12/2022	398.411.379.859	25.185.597,32	15.819,01	13,01
245	19/12/2022	393.082.151.588	25.061.132,61	15.684,93	(134,08)
246	20/12/2022	388.298.988.732	25.042.701,66	15.505,47	(179,46)
247	21/12/2022	386.186.138.864	24.990.358,76	15.453,40	(52,07)
248	22/12/2022	387.073.575.734	24.982.205,90	15.493,97	40,57
249	25/12/2022	385.230.820.754	24.983.978,14	15.419,11	(74,86)
250	26/12/2022	374.247.449.775	24.986.724,19	14.977,85	(441,26)
251	27/12/2022	376.700.097.511	24.915.646,49	15.119,01	141,16
252	28/12/2022	377.646.675.576	24.881.992,93	15.177,50	58,49
253	29/12/2022	376.279.726.550	24.860.453,99	15.135,67	(41,83)
254	31/12/2022	375.905.982.413	24.858.186,97	15.122,01	(13,66)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
	31/12/2020	76.016.197.324	5.011.113,91	15.169,52	
1	03/01/2021	75.995.005.264	5.011.113,91	15.165,29	(4,23)
2	04/01/2021	77.778.720.043	5.048.227,01	15.407,13	241,84
3	05/01/2021	79.318.891.803	5.088.666,00	15.587,36	180,23
4	06/01/2021	80.446.881.964	5.117.018,08	15.721,43	134,07
5	07/01/2021	81.044.124.058	5.097.676,86	15.898,24	176,81
6	10/01/2021	84.185.430.387	5.232.553,30	16.088,78	190,54
7	11/01/2021	86.035.107.490	5.268.843,51	16.329,03	240,25
8	12/01/2021	86.957.115.124	5.297.063,25	16.416,09	87,06
9	13/01/2021	88.301.926.752	5.402.747,41	16.343,89	(72,20)
10	14/01/2021	88.412.497.698	5.398.649,49	16.376,78	32,89
11	17/01/2021	88.973.527.671	5.389.146,68	16.509,76	132,98
12	18/01/2021	86.205.503.474	5.254.219,02	16.406,91	(102,85)
13	19/01/2021	81.746.668.790	5.247.324,37	15.578,73	(828,18)
14	20/01/2021	80.617.291.321	5.142.109,61	15.677,86	99,13
15	21/01/2021	80.412.769.423	4.989.505,09	16.116,38	438,52
16	24/01/2021	81.231.078.778	5.019.452,46	16.183,25	66,87
17	25/01/2021	81.800.968.599	5.059.262,20	16.168,55	(14,70)
18	26/01/2021	80.236.039.779	5.085.621,08	15.777,03	(391,52)
19	27/01/2021	76.676.034.641	5.033.320,58	15.233,68	(543,35)
20	28/01/2021	71.117.436.094	4.940.482,50	14.394,83	(838,85)
21	31/01/2021	69.279.321.565	4.680.555,78	14.801,51	406,68
22	01/02/2021	68.535.793.560	4.687.448,36	14.621,13	(180,38)
23	02/02/2021	71.661.917.025	4.741.315,06	15.114,35	493,22
24	03/02/2021	73.606.638.725	4.751.225,06	15.492,13	377,78
25	04/02/2021	74.815.347.117	4.828.909,00	15.493,21	1,08
26	07/02/2021	75.793.898.266	4.845.532,89	15.642,01	148,80
27	08/02/2021	74.302.305.050	4.884.599,53	15.211,54	(430,47)
28	15/02/2021	77.032.750.016	4.949.201,98	15.564,68	353,14
29	16/02/2021	77.025.202.988	4.949.201,98	15.563,15	(1,53)
30	17/02/2021	80.365.596.462	5.026.300,65	15.989,01	425,86
31	18/02/2021	81.535.973.534	5.054.420,57	16.131,61	142,60
32	21/02/2021	81.567.319.917	5.086.530,24	16.035,94	(95,67)
33	22/02/2021	81.037.005.758	5.053.637,13	16.035,38	(0,56)
34	23/02/2021	80.057.430.328	4.999.695,78	16.012,46	(22,92)
35	24/02/2021	79.603.876.709	5.031.673,94	15.820,55	(191,91)
36	25/02/2021	79.997.366.850	5.045.503,76	15.855,17	34,62
37	28/02/2021	80.339.855.907	5.052.450,18	15.901,16	45,99
38	01/03/2021	82.682.666.691	5.129.888,93	16.117,82	216,66
39	02/03/2021	83.981.883.536	5.199.176,67	16.152,91	35,09
40	03/03/2021	85.584.765.164	5.294.506,57	16.164,82	11,91
41	04/03/2021	84.467.902.211	5.306.872,65	15.916,70	(248,12)
42	07/03/2021	83.501.964.230	5.251.508,46	15.900,56	(16,14)
43	08/03/2021	82.941.389.133	5.230.169,69	15.858,25	(42,31)
44	09/03/2021	82.562.804.922	5.242.540,75	15.748,62	(109,63)
45	10/03/2021	83.279.509.105	5.249.870,38	15.863,15	114,53
46	11/03/2021	84.428.090.615	5.254.131,94	16.068,89	205,74
47	14/03/2021	83.624.054.735	5.208.797,90	16.054,38	(14,51)
48	15/03/2021	84.114.434.915	5.225.864,48	16.095,79	41,41
49	16/03/2021	84.360.307.925	5.255.360,90	16.052,23	(43,56)
50	17/03/2021	84.741.118.003	5.258.534,27	16.114,96	62,73

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
51	18/03/2021	84.060.646.852	5.153.226,01	16.312,23	197,27
52	21/03/2021	82.933.940.930	5.123.351,67	16.187,43	(124,80)
53	22/03/2021	82.315.406.099	5.097.536,42	16.148,07	(39,36)
54	23/03/2021	81.893.335.208	5.113.779,39	16.014,24	(133,83)
55	24/03/2021	80.440.121.494	5.106.353,24	15.752,94	(261,30)
56	25/03/2021	80.697.498.527	5.128.314,79	15.735,67	(17,27)
57	28/03/2021	81.051.691.657	5.140.570,42	15.767,06	31,39
58	29/03/2021	82.202.066.600	5.157.304,42	15.938,95	171,89
59	30/03/2021	85.425.777.877	5.316.452,78	16.068,19	129,24
60	31/03/2021	85.860.769.241	5.324.512,65	16.125,56	57,37
61	01/04/2021	89.146.077.542	5.395.681,70	16.521,74	396,18
62	04/04/2021	89.289.615.400	5.353.418,97	16.678,98	157,24
63	05/04/2021	92.022.521.831	5.466.606,60	16.833,57	154,59
64	06/04/2021	91.437.487.963	5.419.046,03	16.873,35	39,78
65	07/04/2021	92.373.607.100	5.464.013,76	16.905,81	32,46
66	08/04/2021	92.968.016.840	5.522.825,20	16.833,41	(72,40)
67	11/04/2021	92.044.294.408	5.459.317,42	16.860,03	26,62
68	12/04/2021	94.241.207.951	5.479.139,31	17.200,00	339,97
69	13/04/2021	94.505.238.934	5.488.964,30	17.217,31	17,31
70	14/04/2021	99.046.392.981	5.692.964,02	17.398,03	180,72
71	15/04/2021	98.167.752.849	5.660.215,44	17.343,46	(54,57)
72	18/04/2021	97.960.759.049	5.675.519,04	17.260,22	(83,24)
73	19/04/2021	99.017.659.647	5.616.073,03	17.631,12	370,90
74	21/04/2021	99.949.830.938	5.633.977,63	17.740,54	109,42
75	22/04/2021	97.715.003.867	5.677.836,17	17.209,90	(530,64)
76	25/04/2021	100.697.736.700	5.722.912,47	17.595,54	385,64
77	26/04/2021	97.586.170.265	5.654.072,72	17.259,44	(336,10)
78	27/04/2021	104.763.129.429	6.029.477,93	17.375,15	115,71
79	28/04/2021	119.182.409.457	6.818.061,25	17.480,39	105,24
80	30/04/2021	141.090.298.637	7.999.808,96	17.636,70	156,31
81	03/05/2021	141.062.688.309	7.999.808,96	17.633,25	(3,45)
82	04/05/2021	146.180.838.761	8.247.996,84	17.723,19	89,94
83	05/05/2021	149.100.782.852	8.357.700,31	17.839,92	116,73
84	06/05/2021	149.576.452.386	8.405.727,65	17.794,58	(45,34)
85	09/05/2021	152.149.963.234	8.566.583,19	17.760,86	(33,72)
86	10/05/2021	150.469.597.099	8.330.716,26	18.062,02	301,16
87	11/05/2021	147.320.074.743	8.204.828,25	17.955,29	(106,73)
88	12/05/2021	149.872.990.807	8.258.945,08	18.146,74	191,45
89	13/05/2021	154.420.997.066	8.547.639,26	18.065,92	(80,82)
90	16/05/2021	155.615.282.264	8.565.145,44	18.168,43	102,51
91	17/05/2021	156.298.003.199	8.646.732,24	18.075,96	(92,47)
92	18/05/2021	174.556.551.541	9.618.158,51	18.148,64	72,68
93	19/05/2021	181.503.544.089	9.890.116,61	18.352,01	203,37
94	20/05/2021	186.627.979.625	10.025.671,29	18.615,01	263,00
95	23/05/2021	189.138.880.718	10.171.505,02	18.594,97	(20,04)
96	24/05/2021	204.987.499.324	11.002.856,43	18.630,38	35,41
97	25/05/2021	214.058.834.410	11.420.334,15	18.743,65	113,27
98	26/05/2021	224.240.851.471	11.910.434,78	18.827,25	83,60
99	27/05/2021	225.435.419.514	12.085.922,11	18.652,72	(174,53)
100	30/05/2021	241.149.560.466	12.786.411,63	18.859,83	207,11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
101	31/05/2021	248.481.888.014	13.043.452,02	19.050,31	190,48
102	01/06/2021	261.912.899.706	13.647.950,42	19.190,63	140,32
103	02/06/2021	264.884.789.998	13.830.138,86	19.152,72	(37,91)
104	03/06/2021	285.537.681.850	14.728.135,00	19.387,22	234,50
105	06/06/2021	293.439.320.514	15.084.150,09	19.453,48	66,26
106	07/06/2021	293.085.402.232	15.233.111,22	19.240,02	(213,46)
107	08/06/2021	296.058.243.690	15.783.536,07	18.757,40	(482,62)
108	09/06/2021	299.074.440.374	15.781.682,57	18.950,73	193,33
109	10/06/2021	304.989.322.726	16.152.923,00	18.881,37	(69,36)
110	13/06/2021	320.253.972.612	16.644.085,16	19.241,30	359,93
111	14/06/2021	327.002.949.505	16.912.758,58	19.334,69	93,39
112	15/06/2021	330.367.783.770	17.176.981,62	19.233,16	(101,53)
113	16/06/2021	333.113.580.702	17.505.912,44	19.028,63	(204,53)
114	17/06/2021	342.821.571.601	18.044.229,70	18.998,95	(29,68)
115	20/06/2021	358.466.817.791	18.658.730,95	19.211,74	212,79
116	21/06/2021	358.786.761.271	18.689.289,71	19.197,45	(14,29)
117	22/06/2021	365.906.487.910	18.949.261,25	19.309,80	112,35
118	23/06/2021	369.409.514.952	19.119.573,86	19.321,01	11,21
119	24/06/2021	370.360.071.402	19.198.332,84	19.291,26	(29,75)
120	27/06/2021	376.344.954.150	19.357.120,03	19.442,19	150,93
121	28/06/2021	383.383.570.268	19.505.410,44	19.655,24	213,05
122	29/06/2021	391.694.693.888	19.823.181,63	19.759,42	104,18
123	30/06/2021	390.556.877.939	19.736.864,56	19.788,19	28,77
124	01/07/2021	392.591.939.107	19.624.554,43	20.005,13	216,94
125	04/07/2021	400.384.737.432	19.922.780,51	20.096,83	91,70
126	05/07/2021	401.201.440.981	20.060.165,28	19.999,90	(96,93)
127	06/07/2021	398.612.825.753	20.715.746,45	19.242,02	(757,88)
128	07/07/2021	423.887.135.298	21.429.522,87	19.780,52	538,50
129	08/07/2021	423.572.314.657	21.658.041,14	19.557,27	(223,25)
130	11/07/2021	425.257.656.926	22.127.501,32	19.218,51	(338,76)
131	12/07/2021	410.655.866.286	21.998.798,59	18.667,19	(551,32)
132	13/07/2021	420.348.206.762	22.566.439,12	18.627,13	(40,06)
133	14/07/2021	429.193.758.221	23.385.499,28	18.352,98	(274,15)
134	15/07/2021	440.375.098.080	23.733.067,53	18.555,33	202,35
135	18/07/2021	448.521.466.811	24.027.906,96	18.666,68	111,35
136	19/07/2021	435.729.747.178	24.156.458,37	18.037,81	(628,87)
137	20/07/2021	446.143.288.656	24.233.654,19	18.410,07	372,26
138	21/07/2021	447.038.530.292	24.387.496,22	18.330,64	(79,43)
139	22/07/2021	457.527.324.889	24.665.629,22	18.549,18	218,54
140	25/07/2021	452.434.304.051	24.749.043,56	18.280,88	(268,30)
141	26/07/2021	455.886.597.159	24.895.772,79	18.311,80	30,92
142	27/07/2021	455.906.695.987	24.830.008,33	18.361,11	49,31
143	28/07/2021	456.684.924.707	24.907.667,79	18.335,11	(26,00)
144	29/07/2021	463.142.566.282	24.991.825,83	18.531,76	196,65
145	31/07/2021	475.140.378.300	25.319.016,17	18.766,14	234,38
146	01/08/2021	475.119.882.234	25.319.016,17	18.765,33	(0,81)
147	02/08/2021	477.152.298.257	25.399.508,23	18.785,88	20,55
148	03/08/2021	486.617.105.497	25.584.774,21	19.019,79	233,91
149	04/08/2021	495.472.820.426	26.019.269,27	19.042,53	22,74
150	05/08/2021	501.981.038.474	26.146.143,66	19.199,04	156,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
151	08/08/2021	496.727.936.699	26.029.536,23	19.083,24	(115,80)
152	09/08/2021	503.218.174.495	26.019.506,72	19.340,03	256,79
153	10/08/2021	504.674.569.213	26.152.806,76	19.297,14	(42,89)
154	11/08/2021	505.778.043.556	26.333.406,99	19.206,70	(90,44)
155	12/08/2021	498.779.150.324	26.159.544,92	19.066,81	(139,89)
156	15/08/2021	503.928.226.860	26.315.138,32	19.149,74	82,93
157	16/08/2021	509.654.224.826	26.364.163,13	19.331,32	181,58
158	17/08/2021	507.957.498.983	26.357.755,79	19.271,65	(59,67)
159	18/08/2021	510.693.655.070	26.561.523,00	19.226,82	(44,83)
160	19/08/2021	517.994.800.047	26.670.332,35	19.422,13	195,31
161	22/08/2021	509.756.771.946	27.155.123,99	18.772,02	(650,11)
162	23/08/2021	512.219.639.183	27.956.323,51	18.322,13	(449,89)
163	24/08/2021	517.430.405.379	28.128.585,54	18.395,18	73,05
164	25/08/2021	527.994.346.895	28.498.763,32	18.526,92	131,74
165	26/08/2021	529.396.263.295	28.853.258,21	18.347,88	(179,04)
166	29/08/2021	534.745.162.454	28.981.030,17	18.451,55	103,67
167	30/08/2021	543.505.312.476	29.239.295,46	18.588,18	136,63
168	31/08/2021	544.321.410.221	29.296.063,62	18.580,01	(8,17)
169	05/09/2021	545.502.484.415	29.392.443,01	18.559,27	(20,74)
170	06/09/2021	553.987.088.905	29.582.114,04	18.727,09	167,82
171	07/09/2021	557.189.409.246	29.708.737,44	18.755,06	27,97
172	08/09/2021	556.148.600.827	29.825.273,66	18.646,89	(108,17)
173	09/09/2021	561.744.229.352	29.854.368,26	18.816,14	169,25
174	12/09/2021	562.240.474.434	29.861.209,09	18.828,45	12,31
175	13/09/2021	559.274.272.396	29.756.658,54	18.794,92	(33,53)
176	14/09/2021	558.392.048.206	29.839.124,26	18.713,41	(81,51)
177	15/09/2021	564.092.542.280	29.972.881,00	18.820,09	106,68
178	16/09/2021	565.910.949.716	30.010.832,98	18.856,88	36,79
179	19/09/2021	566.696.126.053	29.959.476,03	18.915,42	58,54
180	20/09/2021	564.599.331.197	29.828.067,62	18.928,45	13,03
181	21/09/2021	560.520.253.401	29.852.737,52	18.776,17	(152,28)
182	22/09/2021	563.586.980.924	29.870.380,35	18.867,75	91,58
183	23/09/2021	567.477.701.703	29.957.371,01	18.942,84	75,09
184	26/09/2021	568.995.555.123	30.026.062,32	18.950,05	7,21
185	27/09/2021	560.729.826.607	29.971.109,72	18.709,01	(241,04)
186	28/09/2021	567.186.754.576	30.076.321,00	18.858,24	149,23
187	29/09/2021	567.655.888.537	30.096.230,13	18.861,36	3,12
188	30/09/2021	569.161.649.863	30.112.455,78	18.901,20	39,84
189	03/10/2021	565.738.193.098	30.163.117,38	18.755,95	(145,25)
190	04/10/2021	567.100.546.865	30.170.940,18	18.796,25	40,30
191	05/10/2021	571.000.320.419	30.133.150,53	18.949,24	152,99
192	06/10/2021	573.781.573.117	30.228.661,53	18.981,37	32,13
193	07/10/2021	576.305.473.253	30.320.797,86	19.006,93	25,56
194	10/10/2021	581.342.584.871	30.339.040,77	19.161,53	154,60
195	11/10/2021	595.800.478.687	30.482.993,72	19.545,34	383,81
196	12/10/2021	582.991.777.237	29.844.215,70	19.534,49	(10,85)
197	13/10/2021	578.649.181.562	29.677.072,15	19.498,18	(36,31)
198	14/10/2021	571.323.643.118	29.345.990,64	19.468,54	(29,64)
199	17/10/2021	570.781.201.682	29.296.677,28	19.482,79	14,25
200	18/10/2021	571.249.696.172	29.220.392,57	19.549,69	66,90
201	19/10/2021	569.061.036.721	29.168.377,17	19.509,51	(40,18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
202	20/10/2021	567.188.116.076	29.140.771,37	19.463,73	(45,78)
203	21/10/2021	563.608.678.242	29.270.029,73	19.255,48	(208,25)
204	24/10/2021	564.382.647.647	29.288.837,13	19.269,54	14,06
205	25/10/2021	560.716.917.692	29.266.881,83	19.158,75	(110,79)
206	26/10/2021	561.391.988.633	29.196.570,17	19.228,01	69,26
207	27/10/2021	576.530.402.018	29.295.875,63	19.679,57	451,56
208	28/10/2021	579.701.865.797	29.204.357,43	19.849,84	170,27
209	31/10/2021	577.644.768.311	29.037.957,37	19.892,74	42,90
210	01/11/2021	565.799.194.556	28.750.038,53	19.679,94	(212,80)
211	02/11/2021	565.340.563.383	28.629.840,07	19.746,54	66,60
212	03/11/2021	564.979.896.103	28.535.472,48	19.799,21	52,67
213	04/11/2021	566.911.390.197	28.664.672,23	19.777,35	(21,86)
214	07/11/2021	568.258.662.504	28.648.711,48	19.835,40	58,05
215	08/11/2021	552.683.150.509	27.769.219,02	19.902,72	67,32
216	09/11/2021	550.986.676.127	27.832.882,48	19.796,24	(106,48)
217	10/11/2021	548.715.448.604	27.753.073,45	19.771,33	(24,91)
218	11/11/2021	547.965.103.171	27.883.802,67	19.651,73	(119,60)
219	14/11/2021	551.612.030.582	27.864.593,09	19.796,16	144,43
220	15/11/2021	551.225.271.110	27.808.959,48	19.821,85	25,69
221	16/11/2021	546.988.425.418	27.820.827,82	19.661,11	(160,74)
222	17/11/2021	546.523.585.209	27.758.618,67	19.688,42	27,31
223	18/11/2021	542.189.830.264	27.805.670,84	19.499,25	(189,17)
224	21/11/2021	540.804.413.817	27.857.392,11	19.413,31	(85,94)
225	22/11/2021	545.565.861.830	27.816.102,91	19.613,31	200,00
226	23/11/2021	553.203.059.263	27.864.037,93	19.853,65	240,34
227	24/11/2021	564.698.198.790	27.967.509,30	20.191,22	337,57
228	25/11/2021	546.437.525.468	26.906.440,01	20.308,80	117,58
229	28/11/2021	533.205.079.171	26.327.115,30	20.253,07	(55,73)
230	29/11/2021	521.343.674.906	25.908.089,70	20.122,81	(130,26)
231	30/11/2021	513.667.889.521	25.781.653,69	19.923,77	(199,04)
232	01/12/2021	514.439.741.178	25.631.412,67	20.070,67	146,90
233	02/12/2021	512.326.572.951	25.652.425,34	19.971,85	(98,82)
234	05/12/2021	488.282.951.653	25.028.287,38	19.509,24	(462,61)
235	06/12/2021	497.155.821.247	25.843.580,92	19.237,11	(272,13)
236	07/12/2021	509.897.814.297	25.976.130,10	19.629,47	392,36
237	08/12/2021	512.587.177.075	26.044.407,48	19.681,27	51,80
238	09/12/2021	518.761.107.644	26.140.367,22	19.845,21	163,94
239	12/12/2021	516.622.142.690	26.198.420,77	19.719,59	(125,62)
240	13/12/2021	517.678.242.944	26.221.385,09	19.742,59	23,00
241	14/12/2021	518.010.059.786	26.312.795,62	19.686,62	(55,97)
242	15/12/2021	519.018.560.109	26.319.000,06	19.720,29	33,67
243	16/12/2021	512.365.249.375	26.126.085,72	19.611,25	(109,04)
244	19/12/2021	516.401.405.409	26.273.137,29	19.655,11	43,86
245	20/12/2021	517.832.155.601	26.331.840,96	19.665,62	10,51
246	21/12/2021	517.620.604.910	26.351.742,79	19.642,74	(22,88)
247	22/12/2021	528.186.098.943	26.996.417,84	19.565,04	(77,70)
248	23/12/2021	522.432.630.975	27.121.908,86	19.262,38	(302,66)
249	26/12/2021	532.224.376.862	27.140.937,89	19.609,65	347,27
250	27/12/2021	535.183.150.287	27.136.785,71	19.721,68	112,03
251	28/12/2021	538.931.120.387	27.170.083,11	19.835,46	113,78
252	29/12/2021	538.152.588.330	27.275.011,76	19.730,60	(104,86)
253	30/12/2021	539.381.649.778	27.278.150,02	19.773,39	42,79
254	31/12/2021	549.603.026.323	27.526.628,32	19.966,23	192,84

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	511.074.846.458	334.727.651.818
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm:		
▶ Mức cao nhất trong năm	(884,68)	(838,85)
▶ Mức thấp nhất trong năm	(0,22)	(0,56)

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	24.858.186,97	27.526.628,32

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và hợp đồng then chốt khác trong năm được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	6.133.375.295	4.017.059.882
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký – bảo quản tài sản Giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở Giá dịch vụ ngân hàng	217.800.000 255.557.308 154.770.000 790.350.000 13.446.925	217.800.000 203.351.118 146.015.000 790.350.000 4.754.076
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 186.923.635.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 18.692.363.500 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 18.692.363.500 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán có thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Quý chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Quý. Rủi ro tín dụng tối đa của Quý đối với các khoản mục của báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Công ty Quản lý Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Đã quá hạn</i>		<i>Tổng VND</i>
	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	
<i>Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</i>	190.663.914.611	-	190.663.914.611
<i>- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở</i>	190.661.351.276	-	190.661.351.276
<i>- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quỹ</i>	2.563.335	-	2.563.335
	190.663.914.611	-	190.663.914.611

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty Quản lý Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Quản lý Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	190.663.914.611	-	-	-	-	190.663.914.611
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	190.661.351.276	-	-	-	-	190.661.351.276
- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ Quý	2.563.335	-	-	-	-	2.563.335
TỔNG TÀI SẢN	190.663.914.611	-	-	-	-	190.663.914.611
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quý	-	122.310.248	-	-	-	122.310.248
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	17.650.687	-	-	-	17.650.687
Chi phí phải trả	-	125.952.000	-	-	-	125.952.000
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quý	-	209.170.755	-	-	-	209.170.755
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quý	-	686.369.838	-	-	-	686.369.838
Phải trả dịch vụ quản lý Quý mở	-	520.113.670	-	-	-	520.113.670
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	1.681.567.198	-	-	-	1.681.567.198
MỨC CHÉNH LỆCH THANH KHOẢN RÒNG	190.663.914.611	(1.681.567.198)	-	-	-	188.982.347.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	2,13%	2,10%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	238,20%	111,53%

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Lê Hà Nhật Thu
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn